

BÀI 1: TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I/ PHẦN 1: TRẮC NGHIỆM 4 LỰA CHỌN

Câu 1: Phát biểu nào dưới đây là sai về phát triển kinh tế?

- A. Phát triển kinh tế là kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng về xã hội.
- B. Phát triển kinh tế là sự tăng tiến mọi mặt về kinh tế - xã hội của một quốc gia.
- C. Phát triển kinh tế là quá trình biến đổi về lượng của một quốc gia trong thời gian nhất định.
- D. Phát triển kinh tế là quá trình tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ xã hội.

Câu 2: Khi đánh giá sự phát triển kinh tế của một quốc gia, người ta **không** căn cứ vào tiêu chí nào dưới đây?

A. Cơ cấu vùng kinh tế. B. Cơ cấu ngành kinh tế. C. Tiềm lực quốc phòng. D. Cơ cấu thành phần kinh tế.

Câu 3: Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững được thể hiện ở nội dung nào dưới đây?

- A. Tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững không liên quan đến nhau.
- B. Tăng trưởng kinh tế không gây ảnh hưởng đến phát triển bền vững.
- C. Tăng trưởng kinh tế quan trọng nhưng không đảm bảo phát triển bền vững.
- D. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện tiên quyết để đạt được phát triển bền vững.

Câu 4: Đối với mỗi quốc gia, phát triển kinh tế thể hiện ở nội dung nào dưới đây?

- A. Chuyển dịch vùng sản xuất. B. Chuyển dịch cơ cấu ngành.
- C. Chuyển dịch việc phân phối. D. Chuyển đổi mô hình tiền tệ.

Câu 5: Trong mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển kinh tế thì tăng trưởng kinh tế **không** đóng vai trò nào dưới đây đối với phát triển kinh tế?

- A. Là nội dung của phát triển bền vững. B. Là điều kiện cần thiết thiết để phát triển bền vững.
- C. Là động lực của phát triển xã hội. D. Là nhân tố bên ngoài của phát triển bền vững.

Câu 6: Dùng để biểu thị thu nhập của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định được tính bằng tổng thu nhập từ hàng hóa, dịch vụ cuối cùng do công dân của quốc gia đó tạo ra trong một năm là

- A. tổng thu nhập quốc nội (GDP). B. tổng thu nhập quốc dân trên đầu người.
- C. tổng thu nhập quốc nội trên đầu người. D. tổng thu nhập quốc dân (GNI).

Câu 7: Yếu tố nào dưới đây là chỉ tiêu của phát triển kinh tế?

- A. Mức sống bình dân. B. Tiến bộ xã hội. C. Cơ cấu dòng tiền. D. Tăng trưởng dân số.

Câu 8: Cụm từ GDP/người là một trong những chỉ tiêu thể hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế nó thể hiện nội dung nào dưới đây?

- A. Tổng sản phẩm quốc nội. B. Tổng sản phẩm quốc dân theo đầu người.
- C. Tổng sản phẩm quốc dân. D. Tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người.

Câu 9: Phát biểu nào dưới đây là **đúng** về phát triển kinh tế?

- A. Mục tiêu cuối cùng của phát triển kinh tế là xây dựng được cơ cấu kinh tế hiện đại.
- B. Phát triển kinh tế là quá trình tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ xã hội.
- C. Phát triển kinh tế là quá trình biến đổi về lượng của nền kinh tế
- D. Muốn phát triển kinh tế cần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao.

Câu 10: Tăng trưởng kinh tế được biểu hiện ở nội dung nào dưới đây?

- A. Tập trung đến sự tiến bộ về phân phối thu nhập.
- B. Đảm bảo phát triển bền vững về môi trường.
- C. Sự gia tăng quy mô sản lượng của nền kinh tế.
- D. Chú trọng vào cải thiện chất lượng cuộc sống.

Câu 11: Phát biểu nào dưới đây là sai về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển kinh tế?

- A. Tăng trưởng, phát triển kinh tế tạo điều kiện để phát triển văn hoá, giáo dục.
- B. Một quốc gia muốn phát triển bền vững, chỉ cần đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế.
- C. Phát triển kinh tế góp phần giảm bớt chênh lệch trình độ phát triển giữa các vùng.

D. Phát triển kinh tế góp phần thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế.

Câu 12: Nội dung nào dưới đây **không** phải là tiêu chí thể hiện sự tăng trưởng kinh tế của một quốc gia?

- A. Sự gia tăng thu nhập của người dân. B. Sự gia tăng của dân số.
C. Sự gia tăng của hàng hóa. D. Sự gia tăng mức sống của người dân.

Câu 13: Quá trình tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đảm bảo tiến bộ xã hội là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Phát triển kinh tế. B. Tăng trưởng kinh tế. C. Hội nhập kinh tế. D. Kinh tế đối ngoại.

Câu 14: Đối với mỗi quốc gia, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nào dưới đây là tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế?

- A. Cơ cấu vùng kinh tế. B. Cơ cấu lãnh thổ. C. Cơ cấu ngành kinh tế. D. Cơ cấu thu nhập.

Câu 15: Giá trị bằng tiền của tất cả các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trên lãnh thổ một nước trong thời gian nhất định được gọi là

- A. tổng thu nhập quốc dân (GNI). B. tổng thu nhập quốc nội (GDP).
C. tổng thu nhập quốc nội trên đầu người. D. tổng thu nhập quốc dân trên đầu người.

Câu 16: Ngoài việc căn cứ vào sự tăng lên về thu nhập hay tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ mà nền kinh tế tạo ra trong một thời kỳ nhất định, người ta còn căn cứ vào sự tăng lên của yếu tố nào dưới đây?

- A. Thu nhập của đối tượng yếu thế. B. Thu nhập trung bình của các quốc gia.
C. Thu nhập trung bình của người dân. D. Thu nhập của tầng lớp thượng lưu.

Câu 17: Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Đảng, Nhà nước đã quan tâm, bố trí nguồn lực từ ngân sách nhà nước và huy động nguồn lực toàn xã hội để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo. Kết quả xóa đói giảm nghèo đã tạo thêm cơ sở vững chắc cho Việt Nam bảo đảm các quyền và lợi ích của người dân. Nổi bật là về nhà ở, đi lại, đến năm 2020, cả nước đã xây dựng, củng cố được hàng vạn ngôi nhà, căn hộ cho người nghèo, xóa bỏ hầu hết nhà tạm ở các thôn, bản; 99% địa bàn đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng biên giới có đường giao thông từ tỉnh đến huyện, xã. Về chăm sóc sức khỏe, trên 90% người dân đều có thẻ bảo hiểm y tế và được các dịch vụ chăm sóc sức khỏe với chi phí thấp. Với hệ thống bệnh viện, trạm y tế và dịch vụ y tế thông suốt từ trung ương đến cơ sở, Việt Nam đã khống chế, đẩy lùi nhiều bệnh dịch nguy hiểm; tuổi thọ trung bình của người dân tăng từ 64 tuổi trong thập kỷ 90 (thế kỷ XX) lên 73-75 tuổi năm 2020.

Câu 17a: Nội dung nào dưới đây thể hiện vai trò của tăng trưởng kinh tế đối với việc xóa đói giảm nghèo ở nước ta?

- A. Tăng trưởng kinh tế làm gia tăng tỷ lệ đói nghèo.
B. Xóa đói giảm nghèo sẽ hạn chế sự tăng trưởng kinh tế.
C. Xóa đói giảm nghèo sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
D. Tăng trưởng kinh tế là cơ sở để xóa đói giảm nghèo.

Câu 17b: Việc thực hiện tốt công tác xóa đói giảm nghèo sẽ góp phần trực tiếp vào việc thực hiện mục tiêu nào dưới đây của phát triển kinh tế?

- A. Chỉ số thất nghiệp cơ cấu. B. Chỉ số lạm phát tự nhiên.
C. Chỉ số lao động, việc làm. D. Chỉ số phát triển con người.

Câu 17c: Việc quan tâm bố trí nguồn lực cho công tác xóa đói giảm nghèo là góp phần thực hiện chỉ tiêu nào dưới đây về phát triển kinh tế?

- A. Tiến bộ xã hội. B. Tăng trưởng kinh tế. C. Thu nhập quốc dân. D. Thu ngân sách.

II/PHẦN 2: CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1: Đọc đoạn thông tin sau:

Xanh hóa là xu hướng bắt buộc, là con đường phải đi đối với các ngành sản xuất trong đó có dệt may. Đặc biệt vấn đề xanh hóa là những tiêu chí cạnh tranh mà các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản,... yêu cầu ở các nhà cung cấp, bên cạnh yếu tố về giá cả, chất lượng sản phẩm và thời

gian giao hàng. Đơn cử, những sản phẩm may mặc xuất khẩu vào châu Âu bắt buộc phải được sản xuất từ sợi cotton, sợi polyester pha với sợi tái chế được làm từ các sản phẩm thiên nhiên, phế phẩm hoặc sản phẩm dệt may dư thừa.

- A. Xu hướng xanh hóa của ngành dệt may là hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.
- B. Chỉ thị trường châu Âu mới quan tâm việc sản xuất gắn liền với bảo vệ môi trường.
- C. Sự phát triển của ngành dệt may sẽ cản trở tăng trưởng kinh tế của đất nước.
- D. Sự tăng trưởng của ngành dệt may sẽ tạo điều kiện giải quyết vấn đề việc làm cho đất nước.

Câu 2: Đọc đoạn thông tin sau:

Chỉ số phát triển con người (HDI) các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới được chia thành 4 nhóm: nhóm 1 - nhóm rất cao, có HDI từ 0,800 trở lên; nhóm 2 - nhóm cao, có HDI từ 0,400 đến dưới 0,800; nhóm 3 - nhóm trung bình, có HDI từ 0,550 đến dưới 0,400; nhóm 4 - nhóm thấp, có HDI dưới 0,550. HDI của Việt Nam đã liên tục tăng lên trong những năm gần đây, theo đó, Việt Nam đã chuyển từ nhóm trung bình lên nhóm cao từ năm 2019 đến nay. Việt Nam có vị trí về HDI cao hơn vị trí về thu nhập - tức là thứ bậc về HDI cao hơn thứ bậc về thu nhập. Điều đó là phù hợp với nền kinh tế mà Việt Nam lựa chọn là nền kinh tế thị trường theo định hướng vì con người. Tuy nhiên, về HDI, Việt Nam vẫn còn đứng ở thứ bậc thấp.

(Theo Báo Đầu tư)

- A. HDI là chỉ tiêu phản ánh về 3 mặt: thu nhập, sức khỏe, giáo dục.
- B. Việt Nam nằm trong nhóm các quốc gia có chỉ số phát triển con người thấp.
- C. Chỉ số phát triển con người tăng thể hiện xã hội có tiến bộ.
- D. HDI là chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế.

BÀI 2: HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

PHẦN 1. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

Câu 1. Hội nhập kinh tế quốc tế **không** được thực hiện bằng hình thức nào sau đây?

- A. Tăng cường chính sách bảo hộ mậu dịch
- B. Tham gia các hiệp định thương mại quốc tế.
- C. Thiết lập khu vực thương mại tự do.
- D. Thành lập liên minh thuế quan.

Câu 2. Tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế mang lại lợi ích gì cho các quốc gia trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế?

- A. Tăng cường độc lập kinh tế và hạn chế hợp tác quốc tế.
- B. Giảm thiểu trách nhiệm đối với các cam kết quốc tế.
- C. Cung cấp khung pháp lý cho việc giải quyết tranh chấp thương mại.
- D. Tạo ra cơ hội cho các chính sách bảo hộ mậu dịch.

Câu 3. Nội dung nào dưới đây **không** phải là lý do hội nhập kinh tế quốc tế phải gắn liền với mục tiêu phát triển bền vững?

- A. Cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường.
- B. Đảm bảo phát triển kinh tế không làm tổn hại đến hệ sinh thái.
- C. Cải thiện khả năng thích ứng với biến đổi và khủng hoảng
- D. Giảm khả năng duy trì hoạt động trong bối cảnh bất ổn.

Câu 4. Phát biểu nào dưới đây là **sai** về sự cần thiết của hội nhập kinh tế quốc tế?

- A. Quá trình hội nhập thúc đẩy các quốc gia thiết lập chính sách bảo vệ các ngành công nghiệp chiến lược.

B. Sự cạnh tranh từ thị trường toàn cầu thúc đẩy doanh nghiệp trong nước gia tăng tính tự chủ.

C. Hội nhập kinh tế quốc tế làm giảm rủi ro kinh tế từ việc phụ thuộc vào thị trường nội địa.

D. Quy trình hội nhập đòi hỏi nền kinh tế phụ thuộc hoàn toàn vào thị trường toàn cầu.

Câu 5. Tại sao việc xây dựng mạng lưới logistics được coi là yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế?

A. Giúp tăng chi phí vận chuyển cho doanh nghiệp.

B. Giảm tính minh bạch trong quản lý hàng hóa.

C. Hạn chế sự cạnh tranh từ các thị trường quốc tế.

D. Cải thiện khả năng đáp ứng và tối ưu hóa chuỗi cung ứng.

Câu 6. Việc thiết lập khu vực thương mại tự do đóng vai trò nào dưới đây trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế?

A. Giảm thuế quan và rào cản thương mại giữa các quốc gia thành viên.

B. Tăng cường sự cạnh tranh nội địa và giảm thiểu sự hợp tác quốc tế.

C. Tạo ra hàng rào kỹ thuật cao đối với hàng hóa từ bên ngoài khu vực.

D. Hạn chế đầu tư nước ngoài để bảo vệ thị trường nội địa.

Câu 7. Chuyển giao công nghệ và tri thức đóng vai trò nào dưới đây trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế?

A. Hạn chế khả năng cạnh tranh của các quốc gia phát triển.

B. Tăng cường hợp tác và cải tiến công nghệ giữa các quốc gia.

C. Làm giảm chất lượng sản phẩm nội địa.

D. Tạo ra rào cản kỹ thuật đối với hàng hóa nước ngoài.

Câu 8. Các chương trình hợp tác phát triển có vai trò như thế nào đối với các quốc gia trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế?

A. Nâng cao kỹ năng và năng lực cạnh tranh cho các quốc gia.

B. Giảm cường độ cạnh tranh giữa các doanh nghiệp nội địa.

C. Hạn chế tiếp cận công nghệ mới từ bên ngoài.

D. Tăng cường chính sách bảo hộ thương mại.

Câu 9: Trong các quan hệ kinh tế quốc tế, việc tham gia của mỗi quốc gia không được thực hiện ở cấp độ nào dưới đây?

A. Quy chế miễn thị thực. B. Liên minh kinh tế. C. Thị trường chung. D. Liên minh thuế quan.

Đọc đoạn thông tin sau và trả lời các câu hỏi 10, 11, 12, 13

Hiệp định VJEPA giữa Việt Nam và Nhật Bản được ký kết ngày 25/12/2008 và có hiệu lực từ ngày 01/10/2009. Đây là Hiệp định thương mại tự do (FTA) đầu tiên của Việt Nam. Hiện nay, Nhật Bản đang là đối tác kinh tế quan trọng hàng đầu của Việt Nam. Hợp tác giữa hai nước đã góp phần phát triển kinh tế – xã hội, đem lại lợi ích thiết thực cho nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp của hai quốc gia.

Câu 10. Hiệp định VJEPA được ký kết thể hiện cấp độ nào dưới đây của hội nhập kinh tế quốc tế?

A. Hội nhập song phương.

B. Hội nhập khu vực.

C. Hội nhập toàn cầu.

D. Hội nhập đa phương.

Câu 11. Hiệp định VJEPA được ký kết thể hiện hình thức nào dưới đây của hội nhập kinh tế quốc tế?

A. Liên minh kinh tế.

B. Thương mại ưu đãi.

C. Liên minh thuế quan.

D. Thương mại tự do.

Câu 12. Tại sao việc ký kết Hiệp định VJEPA giữa Việt Nam và Nhật Bản được coi là cần thiết trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế?

A. Để tăng cường vị thế cạnh tranh của Việt Nam trên thị trường toàn cầu.

B. Để bảo vệ các doanh nghiệp trong nước khỏi sự cạnh tranh quốc tế.

C. Để giảm thiểu các rủi ro kinh tế trong nước.

D. Để duy trì tình trạng kinh tế tự cung tự cấp.

Câu 13. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, Hiệp định VJEPA giữa Việt Nam và Nhật Bản thể hiện đường lối và chính sách hội nhập kinh tế của Việt Nam như thế nào?

A. Việt Nam ưu tiên phát triển kinh tế tự cung tự cấp và giảm thiểu các quan hệ thương mại quốc tế.

B. Việt Nam cam kết mở cửa thị trường, tăng cường hợp tác quốc tế và đa dạng hóa các đối tác kinh tế.

C. Việt Nam chỉ tập trung vào các hiệp định thương mại song phương với các nước láng giềng trong khu vực Đông Nam Á.

D. Việt Nam xem việc bảo vệ các ngành sản xuất trong nước là ưu tiên hàng đầu và hạn chế các hoạt động đầu tư nước ngoài.

Đọc đoạn thông tin sau và trả lời các câu hỏi 14,15,16

Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc được đánh giá đang trong giai đoạn phát triển tốt đẹp nhất kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 22/12/1992. Đặc biệt, tháng 12/2022, hai bên ra Tuyên bố chung về nâng cấp quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc lên Đối tác chiến lược toàn diện.

Về thương mại, trong năm 2023, kim ngạch thương mại song phương Việt Nam - Hàn Quốc đạt 76,1 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt 23,5 tỷ USD. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam đạt 52,6 tỷ USD. Trong 4 tháng từ đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai nước đạt 25,5 tỷ USD, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2023.

Câu 14. Quan hệ Việt – Hàn trong thông tin trên thể hiện cấp độ hội nhập nào dưới đây?

A. Hội nhập song phương.

B. Hội nhập khu vực.

C. Hội nhập toàn cầu.

D. Hội nhập liên Chính phủ.

Câu 15. Từ nội dung thông tin trên cho thấy hình thức hội nhập kinh tế quốc tế nào của Việt Nam đang được phát huy hiệu quả nhất?

A. Hội nhập kinh tế thông qua việc thành lập các tổ chức kinh tế khu vực.

B. Hội nhập kinh tế qua việc gia tăng kim ngạch xuất khẩu và cải thiện cán cân thương mại với các nước đối tác.

C. Hội nhập kinh tế dựa trên việc giảm thuế nhập khẩu cho các sản phẩm nông sản.

D. Hội nhập kinh tế thông qua việc phát triển các liên minh kinh tế với các nước láng giềng trong khu vực.

Câu 16. Nội dung thông tin trên phản ánh đường lối và chính sách hội nhập kinh tế quốc tế nào dưới đây của Việt Nam?

A. Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp và hạn chế hợp tác thương mại với các nước phát triển.

B. Chính sách duy trì ổn định thị trường nội địa và giảm thiểu tác động từ bên ngoài vào nền kinh tế.

C. Chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài và nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế.

D. Chính sách tập trung vào phát triển các sản phẩm truyền thống và giảm thiểu xuất khẩu hàng công nghiệp.

Đọc đoạn thông tin sau và trả lời các câu hỏi 17,18,19

Nhờ đẩy mạnh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, đến năm 2022, tổng số quan hệ kinh tế - thương mại của Việt Nam đã nâng lên thành 230 nước và vùng lãnh thổ. Việt Nam đã phát triển quan hệ kinh tế với các tổ chức quốc tế, các công ty đa quốc gia như: Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA, năm 2009), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Chile (VCFTA, năm

2011)... Tích cực tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTA), nhất là các FTA thế hệ mới. Trong đó, Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) được đánh giá là những FTA thế hệ mới đang được triển khai tích cực, do vậy cần nắm bắt những cơ hội, vượt qua các thách thức để tận dụng hiệu quả, mang lại những lợi ích cho doanh nghiệp Việt Nam.

(*Tạp chí cộng sản ngày 15/2/2024*)

Câu 17. Việc tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA) trong thông tin trên đem lại lợi ích nào dưới đây cho Việt Nam?

- A. Giảm mức độ cạnh tranh.
- B. Xóa bỏ thủ tục hành chính.
- C. Mở rộng thị trường xuất khẩu.
- D. Độc lập quan hệ quốc tế.

Câu 18. Có bao nhiêu nhận định dưới đây là đúng về lợi ích mà Việt Nam đạt được nhờ đẩy mạnh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế theo thông tin trên?

- (1) Tiếp cận và sử dụng nguồn lực bên ngoài về tài chính, khoa học công nghệ, kinh nghiệm quản lý.
- (2) Tận dụng thời cơ để rút ngắn, thu hẹp khoảng cách với các nước tiên tiến, khắc phục nguy cơ tụt hậu.
- (3) Thúc đẩy thương mại, liên kết đầu tư, đem lại lợi ích cho doanh nghiệp nhưng ảnh hưởng đến lợi ích của người dân.
- (4) Thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế nhưng thu hẹp việc làm và giảm thu nhập cho tầng lớp dân cư nghèo.

- A. 3
- B. 1
- C. 2
- D. 4

Câu 19. Thông tin trên cho thấy Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế ở những cấp độ nào dưới đây?

- A. Song phương - khu vực - toàn cầu.
- B. Đa phương – thương mại quốc tế.
- C. Đầu tư kinh tế quốc tế song phương.
- D. Tổ chức dịch vụ ngoại tệ toàn cầu.

PHẦN II: Trắc nghiệm đúng sai:

Câu 1: Đọc thông tin sau:

Trong bối cảnh khu vực hóa, toàn cầu hóa, Việt Nam đã trở thành thành viên tích cực và có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế. Quan hệ song phương và đa phương ngày càng được củng cố, phát triển và dần đi vào chiều sâu. Chúng ta đã xác lập quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với nhiều nước, trong đó với tất cả 5 nước Ủy viên thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc tạo ra chuyển biến mới về chất trong hoạt động đối ngoại.

Việt Nam ngày càng thực sự phát huy vai trò của mình trong việc tham gia ngày càng sâu rộng vào quá trình liên kết khu vực và thế giới. Là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) từ năm 1995, nước ta tham gia tích cực và đóng góp vào quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, tham gia các tổ chức và diễn đàn khác như Diễn đàn An ninh khu vực (ARF), Cộng đồng kinh tế châu Á - Thái bình dương (APEC) Diễn đàn cấp cao Đông Á (EAS), Cộng đồng Pháp ngữ, Phong trào không liên kết... Nước ta đã tham gia nhiều Hiệp định thương mại tự do song phương và khu vực và đang đàm phán các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó có Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Hiệp định đối tác hợp tác kinh tế khu vực (RCEP).

(*Nguồn: Bài viết đăng tải trên Ấn phẩm Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 18(298), tháng 9/2015*)

- A. Việt Nam hội nhập kinh tế với nhiều cấp độ: song phương, khu vực và quốc tế.
- B. Việt Nam chỉ chú trọng hội nhập kinh tế khu vực vì các nước trong khu vực có đặc điểm, vị trí địa lý tương đồng sẽ thuận lợi cho quá trình hợp tác.
- C. Việt Nam là một thành viên tích cực trong hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế.
- D. Hội nhập kinh tế sẽ làm giảm vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Câu 2. Việt Nam ngày càng thực sự phát huy vai trò của mình trong việc tham gia ngày càng sâu rộng vào quá trình liên kết khu vực và thế giới. Là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam

Á (ASEAN) từ năm 1995, nước ta tham gia tích cực và đóng góp vào quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, tham gia các tổ chức và diễn đàn khác như Diễn đàn An ninh khu vực (ARF), Cộng đồng kinh tế châu Á - Thái bình dương (APEC) Diễn đàn cấp cao Đông Á (EAS), Cộng đồng Pháp ngữ, Phong trào không liên kết... Nước ta đã tham gia nhiều Hiệp định thương mại tự do song phương và khu vực và đang đàm phán các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó có Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Hiệp định đối tác hợp tác kinh tế khu vực (RCEP).

(Nguồn: *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* số 18(298), tháng 9/2015)

- A. Việt Nam tham gia các diễn đàn APEC và EAS để thúc đẩy hợp tác kinh tế.
- B. Thông tin trên cho thấy Việt Nam không chỉ quan tâm đến lợi ích kinh tế mà còn chú trọng đến sự phát triển bền vững và ổn định chính trị trong khu vực.
- C. Thông tin trên thể hiện đường lối hội nhập chủ động, linh hoạt và mang tính chiến lược của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và khu vực hóa hiện nay.
- D. Việc đóng góp vào xây dựng Cộng đồng ASEAN cho thấy Việt Nam mong muốn thúc đẩy hợp tác chỉ trong lĩnh vực kinh tế.

Bài 3: BẢO HIỂM VÀ AN SINH XÃ HỘI

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (trong 4 phương án có một phương án đúng).

Câu 1: Chủ thể của hợp đồng bảo hiểm thất nghiệp không bao gồm

- A. người tham gia bảo hiểm.
- B. bên cung cấp dịch vụ bảo hiểm.
- C. người được hưởng bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm.
- D. lao động tự do.

Câu 2: Về bản chất bảo hiểm là một

- A. dịch vụ tài chính.
- B. hoạt động hoàn toàn phi lợi nhuận.
- C. hình thức bảo trợ xã hội.
- D. cách thức phòng ngừa rủi ro.

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 3-5

Gia đình chị A có chị là công chức, anh B chồng chị là lao động tự do, bố chị A đã nghỉ hưu. Hai anh chị có hai con M và N đang học tiểu học và mầm non. Anh chị mua bảo hiểm nhân thọ của Prudential cho hai con.

Câu 3: Trong thông tin trên chị A phải tham gia loại hình bảo hiểm bắt buộc nào dưới đây?

- A. bảo hiểm xã hội.
- B. bảo hiểm tài sản.
- C. hiểm nhân thọ.
- D. bảo hiểm phi lợi nhuận phi nhân thọ.

Câu 4: Ai dưới đây được người sử dụng lao động nộp một phần phí bảo hiểm y tế?

- A. Anh B.
- B. Ông C.
- C. Chị A.
- D. Học sinh M.

Câu 5: Đối tượng trực tiếp được thụ hưởng bảo hiểm nhân thọ là

- A. Anh A.
- B. Hai con M và N.
- C. Gia đình anh A.
- D. Chị B.

Câu 6: Chủ thể nào dưới đây phải thực hiện nghĩa vụ tài chính bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm?

- A. Tổ chức bảo hiểm.
- B. Người mua bảo hiểm.
- C. Nhân viên bán bảo hiểm.
- D. Môi giới bảo hiểm.

Câu 7: Đối với trẻ em dưới 6 tuổi, phí bảo hiểm do chủ thể nào dưới đây đóng nộp?

- A. Bố mẹ/ người giám hộ của trẻ.
- B. Bản thân trẻ.
- C. Ngân sách nhà nước.
- D. Tổ chức bảo hiểm xã hội.

Câu 8: Loại bảo hiểm nào dưới đây chỉ có hình thức tham gia bắt buộc?

- A. Bảo hiểm y tế.
- B. Bảo hiểm thất nghiệp.

C. Bảo hiểm xã hội. D. Bảo hiểm thương mại.

Câu 9: Nội dung nào dưới đây là điểm giống nhau cơ bản của bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp?

- A. Giúp bù đắp thu nhập cho người tham gia khi gặp rủi ro.
- B. Tạo ra lợi nhuận cho tổ chức bảo hiểm.
- C. Đối tượng được thụ hưởng bao gồm người tham gia hoặc đối tượng được chỉ định.
- D. Mức phí đóng góp theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

Câu 10: Anh A là kế toán trưởng học công lập. Khi vợ sinh con, anh A được hưởng chế độ

- A. bảo hiểm thai sản.
- B. bảo hiểm nghề nghiệp.
- C. mất sức lao động.
- D. độ an sinh xã hội.

Câu 11: Nhà máy sản xuất đồ chơi trẻ em Y thuê nhà xưởng của khu công nghiệp X. Nhà xưởng được đóng bảo hiểm tài sản theo hợp đồng bảo hiểm. Do ảnh hưởng của bão Yagi, một số nhà xưởng của nhà máy sản xuất đồ chơi bị tốc mái và sập gây thiệt hại nặng nề. Chủ thể nào dưới đây đóng phí và được hưởng bảo hiểm tài sản?

- A. Nhà máy Y đóng phí và khu công nghiệp X hưởng bảo hiểm.
- B. Nhà máy Y đóng phí và được hưởng bảo hiểm.
- C. Khu công nghiệp X đóng phí và nhà máy Y được hưởng bảo hiểm.
- D. Khu công nghiệp X đóng phí và cùng nhà máy Y được hưởng bảo hiểm.

Câu 12: Theo Tổng cục thống kê, đến hết năm 2020, tổng số doanh nghiệp bảo hiểm doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tại thị trường bảo hiểm Việt Nam là 71 doanh nghiệp (tăng 25% so với năm 2011), số lượng văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là 21 văn phòng. Trong thông tin trên thể hiện vai trò nào dưới đây của bảo hiểm?

- A. Huy động vốn đầu tư.
- B. Thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế.
- C. Đảm bảo an toàn cho cuộc sống giờ.
- D. Ổn định và đảm bảo an toàn tài chính.

Câu 13: Theo bộ Lao động động - Thương binh và xã hội, kết quả thực hiện chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020, tỷ lệ người từ 15 tuổi trở nên biết chữ đạt 97.85%; tuổi thọ trung bình của dân cư là 74 tuổi; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 88.5%; 100% xã miền núi, vùng sâu, vùng xa biên dưới và hải đảo được phủ sóng phát thanh truyền hình. Thông tin trên thể hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

- A. Việc làm, thu nhập, giảm nghèo.
- B. Bảo hiểm xã hội.
- C. Trợ giúp xã hội
- D. Dịch vụ xã hội cơ bản.

Câu 14: Người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là

- A. người trong độ tuổi lao động
- B. người lao động bị mất việc làm.
- C. gia đình người bị mất việc làm
- D. công chức bị thôi việc.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu 1: Chị B làm việc theo hợp đồng đồng lao động xác định thời hạn cho 1 doanh nghiệp dệt may và tham gia bảo hiểm đầy đủ theo quy định của pháp luật. Bị đứt nguồn cung cấp từ đối tác đồng thời giảm đơn hàng xuất khẩu sang thị trường Mỹ và Eu, doanh nghiệp buộc phải thu hẹp sản xuất,

cắt giảm nhân sự chị B đã bị chấm dứt hợp đồng lao động sau 30 tháng làm việc. Vì chưa tìm được việc làm mới, đời sống khó khăn, chị đã làm hồ sơ theo quy định để được hưởng các chế độ hiện hành.

A. Chị B tham gia các loại bảo hiểm bắt buộc như: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

B. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế do chị B và doanh nghiệp bê đóng phí.

C. Chị được hưởng các chế độ của các loại bảo hiểm bắt buộc đã tham gia.

D. Doanh nghiệp dặt may là chủ thể giải quyết chế độ bảo hiểm cho chị B.

Câu 2: Theo Tổng cục thống kê, tổng doanh thu phí bảo hiểm đã tăng từ 36,55 nghìn tỷ đồng năm 2011 lên 185,96 nghìn tỷ đồng năm 2020 (tăng 409%); tốc độ tăng trưởng bình quân tổng doanh thu đạt 19,8%. Tổng số tiền bồi thường và phải trả tiền bảo hiểm tăng từ 15.97 nghìn tỷ đồng 2011 lên 48,77 bảy nghìn tỷ đồng 2020 (tăng 205%); tốc độ tăng trưởng bình quân số tiền chi trả bồi thường và bảo hiểm 15%. Thông tin trên thể hiện:

A. Vai trò về kinh tế và xã hội của bảo hiểm trong nền kinh tế thị trường.

B. Bảo hiểm đã góp phần huy động vốn ngắn hạn cho nền kinh tế.

C. Bảo hiểm đã chuyển giao rủi ro từ chủ thể tham gia bảo hiểm, người được thụ hưởng sang doanh nghiệp bảo hiểm.

D. Một trong các vai trò của bảo kinh tế là góp phần hội nhập kinh tế quốc tế.

Câu 3: Theo điều tra của công an thành phố Vinh (Nghệ An) các đối tượng tham gia bảo hiểm y tế hoặc bảo hiểm thương mại không có bệnh, không có nhu cầu khám, chữa bệnh nhưng đã thông qua đối tượng cò móc nối với một số điều dưỡng, bác sĩ bệnh viện đa khoa Thái An để lập khống hồ sơ bệnh án điều trị tại bệnh viện. Trong đó 59 hồ sơ do các đối tượng có sử dụng thẻ bảo hiểm y tế đã nộp hơn 200 triệu tiền viện phí cho bệnh viện Thái An. Sau khi được bệnh viện Thái An làm giả hồ sơ bệnh án, các đối tượng đã thanh toán với các công ty bảo hiểm thương mại số tiền trên 2 tỷ đồng. Tại cơ quan điều tra, các bác sĩ, điều dưỡng, các đối tượng liên quan và các đối tượng có trong hồ sơ bệnh án giả đã khai nhận toàn bộ hành vi.

A. Hành vi lập khống hồ sơ bệnh án là hành vi trục lợi bảo hiểm.

B. . Các công ty bảo hiểm thương mại đã bị tổn hại về kinh tế.

C. Ngân sách nhà nước không bị ảnh hưởng bởi các đối tượng trên.

D. Uy tín của bệnh viện đa khoa Thái An bị suy giảm.

BÀI 4: AN SINH XÃ HỘI

PHẦN I: Câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn

Câu 1: Chính sách an sinh xã hội **không** có vai trò nào dưới đây đối với đối tượng được hưởng?

A. Phòng ngừa biến cố. **B.** Ngăn ngừa rủi ro. **C.** Khắc phục rủi ro. **D.** Quản lý xã hội.

Câu 2: Để thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội về giải quyết việc làm, Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp

A. tạo ra nhiều sản phẩm.

B. tạo ra nhiều việc làm mới.

C. bảo vệ người lao động.

D. tăng thu nhập cho người lao động.

Câu 3: Trong hệ thống chính sách an sinh xã hội ở nước ta hiện nay, một trong những chính sách dịch vụ xã hội cơ bản là dịch vụ

A. việc làm tối thiểu. B. thu nhập tối đa. C. y tế tối thiểu. D. bảo hiểm tối thiểu.

Câu 4: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện mục tiêu của chính sách an sinh xã hội về giải quyết việc làm, bảo đảm thu nhập và giảm nghèo bền vững?

- A. Giảm tỷ lệ hộ giàu trong xã hội. B. Cải thiện cuộc sống hộ nghèo.
C. Xóa bỏ khoảng cách giàu nghèo. D. Giảm tỷ lệ người thất nghiệp.

Câu 5: Một trong những vai trò của an sinh xã hội là góp phần giúp các đối tượng được hưởng chính sách an sinh xã hội có thể chủ động, ngăn ngừa và giảm bớt

- A. phạm tội. B. rủi ro. C. quyền lợi. D. lợi nhuận.

Câu 6: Việc làm nào dưới đây góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội về vấn đề giải quyết việc làm?

- A. Chia đều các nguồn thu nhập. B. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.
C. Chấp hành quy tắc công cộng. D. Bảo trợ hoạt động truyền thông.

Câu 7: Một trong những mục tiêu của chính sách an sinh xã hội về bảo hiểm nhằm giúp người dân

- A. xóa đói giảm nghèo. B. xóa bỏ nhà tạm.
C. phòng ngừa rủi ro. D. phòng ngừa thất nghiệp.

Câu 8: Đối với đối tượng được hưởng chính sách an sinh xã hội, việc thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội đem lại lợi ích nào dưới đây?

- A. Hưởng thu nhập vô điều kiện. B. Được hoàn trả lại lợi ích đã mất.
C. Khắc phục và giảm thiểu rủi ro. D. Được hỗ trợ miễn phí trọn đời.

Câu 9: Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, việc thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội sẽ góp phần

- A. thúc đẩy sự phân hóa giàu nghèo. B. thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.
C. thúc đẩy tình trạng thất nghiệp. D. thúc đẩy tình trạng lạm phát.

Câu 10: Hệ thống các chính sách can thiệp của Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện nhằm giảm mức độ nghèo đói, nâng cao năng lực tự bảo vệ của người dân và xã hội trước những rủi ro hay nguy cơ giảm hoặc mất thu nhập, bảo đảm ổn định, phát triển và công bằng xã hội là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. An sinh xã hội. B. Bảo hiểm xã hội. C. Chất lượng cuộc sống. D. Thượng tầng xã hội.

Câu 11: Một trong những mục tiêu của việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội là nhằm giúp các đối tượng yếu thế trong xã hội có thể

- A. ổn định cuộc sống. B. mặc cảm và tự ti. C. từ bỏ cuộc sống. D. gia tăng giàu nghèo.

Câu 12: Việc làm nào dưới đây góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội về vấn đề giải quyết việc làm?

- A. Chia đều lợi nhuận khu vực. B. Hưởng chế độ phụ cấp khu vực.
C. Xóa bỏ định kiến về giới. D. Phát triển sản xuất và dịch vụ.

Câu 13: Trong hệ thống chính sách an sinh xã hội ở nước ta hiện nay, một trong những chính sách dịch vụ xã hội cơ bản là dịch vụ

- A. thu hồi ngoại tệ. B. hỗ trợ pháp lý. C. giáo dục tối thiểu. D. hỗ trợ việc làm.

Câu 14: Việc nhà nước có chính sách hỗ trợ gạo từ nguồn ngân sách nhà nước cho nhân dân các vùng khó khăn dịp Tết nguyên đán là thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

- A. Chính sách hỗ trợ bảo hiểm. B. Chính sách trợ giúp xã hội.
C. Chính sách trợ giúp việc làm. D. Chính sách hỗ trợ thu nhập.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới (Trả lời câu 15,16,17)

Trong năm 2023 toàn tỉnh M đã giải quyết việc làm mới cho hơn 8.000 lao động, trong 5 năm đã tạo việc làm cho 41.394 lao động, đạt 103% so với kế hoạch. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị giảm từ 5,2% năm xuống còn 4,54%. Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn tăng dần, đạt 75% tăng lên 85%. Chương trình mục tiêu giảm nghèo của tỉnh triển khai có hiệu quả các chính sách, chương trình hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo, vùng nghèo. Đa số hộ nghèo được

nâng cao nhận thức, cố gắng tìm tòi học tập kinh nghiệm trong sản xuất, tự tạo việc làm để vươn lên thoát nghèo, cải thiện điều kiện sống và sinh hoạt. Kết quả giảm nghèo của toàn tỉnh trong 5 năm đã vượt mục tiêu đề ra, giảm từ 38.085 hộ nghèo, chiếm tỉ lệ 28,4% xuống còn 18.048 hộ nghèo.

Câu 15: Việc giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị đã phản ánh hiệu quả của chính sách an sinh xã hội nào dưới đây mà tỉnh M đã thực hiện?

- A. Chính sách bảo hiểm. B. Chính sách giảm nghèo.
- C. Chính sách việc làm. D. Chính sách thu nhập.

Câu 16: Chính sách an sinh xã hội nào dưới đây mà tỉnh M triển khai đã giúp các hộ nghèo từng bước ổn định cuộc sống?

- A. Chính sách dịch vụ xã hội. B. Chính sách xóa đói, giảm nghèo.
- C. Chính sách trợ giúp xã hội. D. Chính sách bảo hiểm xã hội.

Câu 17: Nội dung nào dưới đây không thể hiện vai trò của việc thực hiện chính sách an sinh xã hội mà tỉnh M đã triển khai?

- A. Giải quyết vấn đề việc làm. B. Tăng thu nhập cho người dân.
- C. Thúc đẩy sự phân hóa giàu nghèo. D. Giúp người nghèo ổn định cuộc sống.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới (Trả lời câu 18,19,20)

Hệ thống bảo hiểm xã hội được quan tâm phát triển với nội dung và hình thức ngày càng phong phú, nhằm chia sẻ rủi ro và trợ giúp thiết thực cho những người tham gia. Số người tham gia bảo hiểm bắt buộc tăng nhanh, từ 4,8 triệu (năm 2001) lên 9,7 triệu (năm 2011). Sau gần 3 năm triển khai bảo hiểm xã hội tự nguyện, đến năm 2010 có khoảng 96,6 nghìn người tham gia. Năm 2011 có khoảng 7,6 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm y tế tăng nhanh từ 13,4% dân số (năm 2000) lên khoảng 62% (năm 2010). Đặc biệt, đã thực hiện chính sách bảo hiểm y tế miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi, một số đối tượng chính sách, người nghèo và hỗ trợ bảo hiểm y tế cho các hộ cận nghèo, v.v..Bên cạnh đó việc hỗ trợ các đối tượng yếu thế được thực hiện rộng hơn cả về quy mô và đối tượng thụ hưởng với mức trợ giúp ngày càng tăng. Kinh phí trợ giúp thường xuyên từ ngân sách nhà nước và số người được thụ hưởng tăng nhanh, từ 113 tỉ đồng cho hơn 180 nghìn người (năm 2001) tăng lên 4.500 tỉ đồng cho hơn 1,6 triệu người (năm 2010). Hằng năm Nhà nước còn trợ cấp đột xuất hàng nghìn tỉ đồng và hàng chục nghìn tấn lương thực, thuốc men, chủ yếu để trợ giúp khắc phục thiên tai.

Câu 18: Việc nhà nước triển khai chính sách bảo hiểm xã hội và chương trình xóa đói giảm nghèo là thực hiện chỉ tiêu nào dưới đây của phát triển kinh tế?

- A. Chỉ số tiến bộ xã hội. B. Tổng thu nhập quốc dân.
- C. Tổng sản phẩm quốc dân. D. Thu nhập theo đầu người.

Câu 19: Hệ thống bảo hiểm là một trong những trụ cột của chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

- A. Chính sách việc làm. B. Chính sách thu nhập. C. Chính sách giảm nghèo. D. Chính sách bảo hiểm.

Câu 20: Việc các đối tượng yếu thế được nhận sự hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước là thể hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây của nhà nước?

- A. Chính sách bảo hiểm xã hội. B. Chính sách giảm nghèo, thu nhập.
- C. Chính sách dịch vụ xã hội cơ bản. D. Chính sách trợ giúp xã hội.

PHẦN 2: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Câu 1: Nhà nước đã dành 21% ngân sách cho phúc lợi xã hội, là mức cao nhất trong số các nước ASEAN, nhờ đó đã cơ bản thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra. Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, thông qua chính sách hỗ trợ trực tiếp của Chính phủ và chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, đã hỗ trợ hơn 14,4 triệu người với tổng kinh phí hơn 33.000 tỷ đồng. Trong 5 năm qua, đời sống người có công không ngừng được nâng lên; hằng năm ngân sách Nhà nước dành hơn 32.000 tỷ đồng để thực hiện các chế độ ưu đãi người có công và thân nhân. Chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế từng bước trở thành trụ cột chính trong hệ thống an sinh xã hội.

- a) Việc hỗ trợ kinh phí với các đối tượng là người có công và thân nhân là thực hiện chính sách trợ giúp xã hội.
- b) Tăng trưởng kinh tế đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội.
- c) Việt Nam vừa chú trọng phát triển kinh tế vừa quan tâm thực hiện chính sách an sinh xã hội.
- d) Ngân sách nhà nước là nguồn lực duy nhất để thực hiện các chính sách an sinh.

Câu 2: Nhà nước đã ban hành các chính sách về phổ cập giáo dục; các chính sách hỗ trợ giáo dục cho học sinh thuộc hộ nghèo, thuộc diện đối tượng bảo trợ xã hội, dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Đảng và Nhà nước tập trung hoàn thiện ba loại cơ chế, chính sách lớn là: phát triển hệ thống khám chữa bệnh, hệ thống bảo hiểm y tế, hệ thống y tế dự phòng. Nhà nước đã từng bước hoàn thiện hệ thống chính sách khám chữa bệnh trong đó có những ưu tiên cho trẻ em dưới 6 tuổi, người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên, người dân tộc thiểu số, người nghèo và các đối tượng yếu thế; giảm các rào cản trong tiếp cận dịch vụ y tế thông qua việc liên thông các tuyến khám chữa bệnh. Nhà nước cũng đã quan tâm phát triển hệ thống y tế dự phòng để tăng cường khả năng phòng chống các loại dịch bệnh trong xã hội. Vấn đề bảo đảm dịch vụ y tế tối thiểu đã đạt được những kết quả quan trọng.

- a) Nhà nước cũng đã quan tâm phát triển hệ thống y tế dự phòng là phù hợp với chính sách bảo hiểm xã hội trong hệ thống an sinh xã hội.
- b) Chính sách ưu tiên cho trẻ em dưới 6 tuổi, người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên, người dân tộc thiểu số, người nghèo và các đối tượng yếu thế là thể hiện chính sách trợ giúp xã hội.
- c) Hoàn thiện hệ thống chính sách khám chữa bệnh để đảm bảo dịch vụ y tế tối thiểu tới từng người dân là phù hợp chính sách an sinh xã hội.
- d) Phổ cập giáo dục và hỗ trợ giáo dục là một trong những dịch vụ xã hội tối thiểu trong hệ thống an sinh xã hội của nước ta.